

Số:4428 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 4 tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình  
nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật  
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1813/QĐ-BXD ngày 20/10/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Hải Phòng tại Tờ trình số 323/TTr-SXD ngày 27/10/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố, phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: 01 thủ tục hành chính. Nội dung thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 1813/QĐ-BXD ngày 20/10/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng. (Chi tiết, có Phụ lục I đính kèm).

2. Phê duyệt 02 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính. (*Chi tiết, có Phụ lục II đính kèm*).

**Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:**

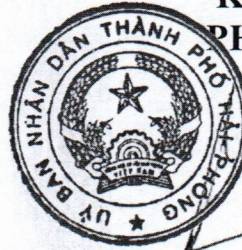
1. Sở Xây dựng có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu để niêm yết công khai, hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, đồng thời xây dựng/gỡ bỏ quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định. Thời gian hoàn thành trong thời hạn 01 ngày kể từ khi nhận được Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- CT, Các PCT UBND TP;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCCTP, XD&CT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.T.An.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*[Handwritten signature]*

**Hoàng Minh Cường**

## Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT  
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cung cấp DVCTT (x)		Căn cứ pháp lý
			Thời gian giải quyết theo quy định	Thời gian thực hiện cắt giảm so với quy định			Toàn trình	Một phần	
1	1.002693	Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	10 ngày làm việc khi nhân đủ hồ sơ và 20 ngày làm việc đối với cấp phép dịch chuyển cây bảo tồn	05 ngày làm việc khi nhân đủ hồ sơ và 10 ngày làm việc đối với cấp phép dịch cây bảo tồn	- Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố  - Trung tâm phục vụ hành chính xã, phường, đặc khu	Không quy định		x	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024; - Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước; - Quyết định số 2464/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định quản lý hệ thống cây xanh, công viên, vườn hoa, mảng xanh công cộng đô thị trên địa bàn thành phố; - Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2464/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

**Phụ lục II**  
**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

**1. Thủ tục Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (1.002693)**

*\* Trường hợp đề nghị chặt hạ, dịch chuyển cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn:*

**1.1. Thời hạn giải quyết:** Không quá 10 ngày làm việc (Theo quy định không quá 20 ngày làm việc)

**1.1. Sơ đồ thực hiện**

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ	- Trung tâm PVHCC thành phố. - Trung tâm PVHCC cấp xã	0,25 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ, phân công thụ lý	Lãnh đạo phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật	0,25 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ, báo cáo Trưởng phòng kết quả thẩm định	Chuyên viên phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật	8,5 ngày làm việc
B4	Xem xét, trình lãnh đạo Sở phê duyệt kết quả	Lãnh đạo phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật	0,5 ngày làm việc
B5	Phê duyệt kết quả	Lãnh đạo Sở	0,25 ngày làm việc

B6	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;">Số hoá kết quả, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC thành phố/Trung tâm PVHCC cấp xã</div>	Chuyên viên phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật	0,25 ngày làm việc
B7	<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 0 auto;">Trả kết quả</div>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không tính thời gian

### 1.1.2. Diễn giải sơ đồ:

#### a) Tiếp nhận hồ sơ:

- Người đề nghị tham định nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Xây dựng tại Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã (sau đây gọi tắt là Bộ phận Một cửa), trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Công chức Sở Xây dựng tại Bộ phận Một cửa thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Nếu đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho người đề nghị và bàn giao hồ sơ cho Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng trong thời gian 0,25 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì lập phiếu hướng dẫn Chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối hồ sơ nếu không đủ điều kiện giải quyết.

#### b) Xem xét, phê duyệt hồ sơ theo quy định:

- Trưởng phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật phân công chuyên viên phòng thẩm định hồ sơ.

- Chuyên viên thẩm định hồ sơ: Nếu hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trình lãnh đạo Sở ký văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ, nêu rõ lý do, nội dung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ tại Thông tư 03/2025/TT-VPC, trả lại hồ sơ đến Bộ phận Một cửa và văn bản yêu cầu sửa đổi bổ sung trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau 15 ngày kể từ khi thông báo hoặc theo thời hạn quy định của pháp luật chuyên ngành, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa thực hiện thông tin cho phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật tham mưu cho lãnh đạo Sở ký văn bản từ chối giải quyết hồ sơ, chuyển đến Bộ phận Một cửa đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Trường hợp sau khi thẩm định không đủ điều kiện giải quyết trả lại hồ sơ và tham mưu lãnh đạo ký văn bản nêu rõ lý do không giải quyết hồ sơ theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân quy định tại Thông tư 03/2025/TT-VPCP đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Thông báo được nhập vào mục trả kết quả của Hệ

thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn thông báo phải trong thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định.

- Nếu hồ sơ đủ điều kiện giải quyết:

+ Chuyên viên thẩm định hồ sơ, báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ với lãnh đạo phòng.

+ Lãnh đạo phòng kiểm tra, xem xét kết quả thẩm định trình lãnh đạo sở phê duyệt kết quả giải quyết.

- Bộ phận Văn thư Sở Xây dựng cấp số, thời gian ban hành văn bản, đăng ký văn bản đi, đóng dấu, phát hành văn bản.

Chuyên viên thẩm tra hồ sơ Quản lý hạ tầng kỹ thuật thực hiện số hóa kết quả giải quyết theo quy định chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố theo đúng thời gian quy định.

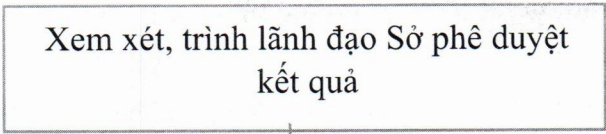
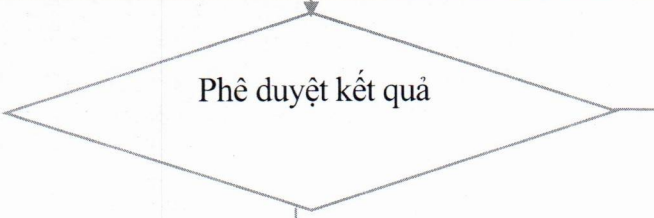
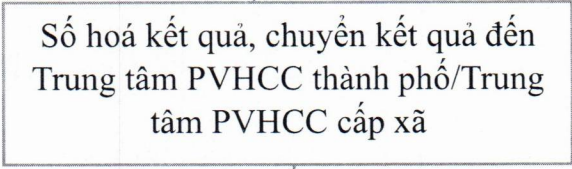
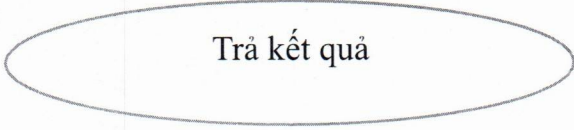
### c) Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân

Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố kiểm tra kết quả điện tử và kết quả giấy, trường hợp đảm bảo đúng quy định thực hiện xác nhận tiến hành trả kết quả cho tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. Trường hợp kết quả giải quyết không đảm bảo đúng quy định chuyển trả lại chuyên trả lại để hoàn thiện kết quả giải quyết theo quy định, sau khi hoàn thiện kết quả giải quyết thực hiện số hóa, chuyển đến Trung tâm phục vụ hành chính công trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

\* *Trường hợp khác*: Không quá 05 ngày làm việc (Theo quy định không quá 10 ngày làm việc).

#### 1.2.1. Sơ đồ thực hiện

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ	- Trung tâm PVHCC thành phố. - Trung tâm PVHCC cấp xã	0,25 ngày làm việc
B2	Nhận hồ sơ, phân công thụ lý	Lãnh đạo phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật	0,25 ngày làm việc
B3	Thẩm định hồ sơ, báo cáo Trưởng phòng kết quả thẩm định	Chuyên viên phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật	3,5 ngày làm việc

B4		Lãnh đạo phòng phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật	0,5 ngày làm việc
B5		Lãnh đạo Sở	0,25 ngày làm việc
B6		Chuyên viên phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật	0,25 ngày làm việc
B7		Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không tính thời gian

#### a) Tiếp nhận hồ sơ:

- Người đề nghị thẩm định nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Sở Xây dựng tại Trung tâm phục vụ HCC thành phố, trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Công chức Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ HCC thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ. Nếu đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho người đề nghị và bàn giao hồ sơ cho Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng trong thời gian 0,25 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì lập phiếu hướng dẫn Chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối hồ sơ nếu không đủ điều kiện giải quyết.

#### b) Xem xét, phê duyệt hồ sơ theo quy định:

- Trưởng phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật phân công chuyên viên phòng thẩm định hồ sơ.

- Chuyên viên thẩm định hồ sơ: Nếu hồ sơ chưa đủ điều kiện giải quyết, trình lãnh đạo Sở ký văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ, nêu rõ lý do, nội dung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ tại Thông tư 03/2025/TT-VPC, trả lại hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính và văn bản yêu cầu sửa đổi bổ sung trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ. Sau 15 ngày kể từ khi thông báo hoặc theo thời hạn quy định của pháp luật chuyên ngành, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa thực hiện thông tin cho phòng Quản lý hạ tầng kỹ thuật tham mưu cho lãnh

đạo Sở ký văn bản từ chối giải quyết hồ sơ, chuyển đến Bộ phận Một cửa đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

- Trường hợp sau khi thẩm định không đủ điều kiện giải quyết trả lại hồ sơ và tham mưu lãnh đạo ký văn bản nêu rõ lý do không giải quyết hồ sơ theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân quy định tại Thông tư 03/2025/TT-VPCP đến Trung tâm Phục vụ hành chính công. Thông báo được nhập vào mục trả kết quả của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn thông báo phải trong thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định.

- Nếu hồ sơ đủ điều kiện giải quyết:

+ Chuyên viên thẩm định hồ sơ, báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ với lãnh đạo phòng.

+ Lãnh đạo phòng kiểm tra, xem xét kết quả thẩm định trình lãnh đạo sở phê duyệt kết quả giải quyết.

- Bộ phận Văn thư Sở Xây dựng cấp số, thời gian ban hành văn bản, đăng ký văn bản đi, đóng dấu, phát hành văn bản.

Chuyên viên thẩm tra hồ sơ Quản lý hạ tầng kỹ thuật thực hiện số hóa kết quả giải quyết theo quy định chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố theo đúng thời gian quy định.

### **c) Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân**

Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố kiểm tra kết quả điện tử và kết quả giấy, trường hợp đảm bảo đúng quy định thực hiện xác nhận tiến hành trả kết quả cho tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích. Trường hợp kết quả giải quyết không đảm bảo đúng quy định chuyển trả lại chuyển trả lại để hoàn thiện kết quả giải quyết theo quy định, sau khi hoàn thiện kết quả giải quyết thực hiện số hóa, chuyển đến Trung tâm phục vụ hành chính công trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

## NỘI DUNG THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

### 1. Thủ tục cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh: (Mã TTHC 1.002693)

#### 1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh gửi Sở Xây dựng, UBND cấp xã theo phân cấp.

b) Giải quyết thủ tục hành chính: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (hoặc 20 ngày làm việc đối với trường hợp đề chặt hạ, dịch chuyển có cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn), cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh hoặc thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả giải quyết trong trường hợp cây xanh không đủ điều kiện để chặt hạ, dịch chuyển.

c) Giải quyết thủ tục hành chính sau cắt giảm: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (hoặc 10 ngày làm việc đối với trường hợp đề chặt hạ, dịch chuyển có cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn), Sở Xây dựng, UBND cấp xã theo phân cấp xem xét, cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh hoặc thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả giải quyết trong trường hợp cây xanh không đủ điều kiện để chặt hạ, dịch chuyển.

#### 1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Thông qua dịch vụ bưu chính;
- Trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

#### 1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định số 258/2025/NĐ-CP: 01 bản chính;
- Ảnh chụp hiện trạng cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển: 01 bản sao;
- Các tài liệu khác có liên quan đến cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển (nếu có): 01 bản sao.

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

#### 1.4. Thời hạn giải quyết:

- Không quá 10 ngày làm việc (đối với trường hợp đề nghị chặt hạ, dịch chuyển cây xanh thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn); (Theo quy định không quá 20 ngày làm việc)

- Không quá 05 ngày làm việc (đối với các trường hợp khác). (Theo quy định không quá 10 ngày làm việc)

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (Theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ)

1.8. Phí, lệ phí: Không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (Theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 258/2025/NĐ-CP).

- Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh (Theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 258/2025/NĐ-CP).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Hồ sơ đề nghị cấp phép phải bảo đảm hợp lệ, đầy đủ thành phần hồ sơ.

- Cây xanh được cấp phép chặt hạ, dịch chuyển khi bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1, 3 Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024;

- Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09/10/2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH**

Kính gửi: Cơ quan cấp giấy phép

Tên tổ chức/cá nhân: .....

Người đại diện của tổ chức: .....

Chức vụ: .....

Số CCCD: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Đề nghị được chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sau đây:

STT	Loại cây	Vị trí	Chiều cao	Đường kính	Mô tả tình trạng cây xanh

Lý do cần chặt hạ, dịch chuyển, thay thế: .....

Vị trí trồng cây tại vị trí mới sau dịch chuyển hoặc phương án xử lý cây xanh sau khi chặt hạ:.....

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của đơn đề nghị này và tài liệu đính kèm; cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý cây xanh đô thị và các quy định khác có liên quan.

Tài liệu đính kèm gồm: Ảnh chụp hiện trạng; Sơ đồ vị trí cây (nếu có); Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

... , ngày ... tháng ... năm ...

**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH**

Số:...../GPCX

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của UBND tỉnh/thành phố ..... quy định về quản lý cây xanh trên địa bàn tỉnh/thành phố .....

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh của .....

1. Cấp cho: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....

- Được phép chặt hạ, dịch chuyển cây:

STT	Loại cây	Vị trí	Chiều cao	Đường kính	Hồ sơ quản lý

- Lý do cần chặt hạ, dịch chuyển:.....

- Phương án trồng bù, thay thế (nếu có):.....

2. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển: .....

3. Thời gian có hiệu lực của giấy phép là 30 ngày kể từ ngày được cấp phép. Quá thời hạn này mà chưa thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển thì giấy phép này không còn giá trị.

4. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh có trách nhiệm:

- Thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển bảo đảm an toàn, đúng quy trình kỹ thuật và thời gian quy định; thực hiện trồng bù, thay thế theo phương án kèm theo giấy phép này (nếu có).

- Thông báo cho chính quyền địa phương biết thời gian thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

**Nơi nhận:**

- Tổ chức, cá nhân tại khoản 1;
- Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cây xanh cần chặt hạ, dịch chuyển;
- Lưu.

... , ngày ... tháng ... năm ...  
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
CẤP GIẤY PHÉP**  
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 2873 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 16 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá  
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 183/TTr-SXD ngày 08/7/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng

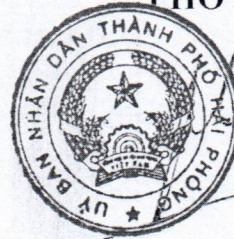
1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xây dựng, ban hành quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố) kết quả thực hiện **trước ngày 17/7/2025**.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố, hoàn thành **trước ngày 20/7/2025**.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND TP H.M. Cường;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Lưu: VT, TTPVHCC.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Minh Cường**

207	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm PVHCC thành phố	150.000đ	x	Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012; Thông tư 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017; Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017; Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
-----	----------	--	--	---------------------------	----------	---	--

### B. TTHC CẤP XÃ (41 TTHC)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	phí, lệ phí	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Căn cứ pháp lý
						Toàn trình	Một phần	
<b>I Lĩnh vực Hàng hải và đường thủy (25 TTHC)</b>								
1	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	70.000đ	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
2	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	70.000đ	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
3	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	70.000đ	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
4	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	70.000đ	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
5	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	70.000đ	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

6	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	70.000đ		x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
7	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính Cấp thành phố khác	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	70.000đ		x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
8	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	02 ngày làm việc	TTHCDV C	70.000đ		x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
9	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	Không quy định		x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
10	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	100.000đ	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
11	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	05 ngày làm việc	TTHCDC	Không quy định	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
12	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	05 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	Không quy định	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
13	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	03 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	Không quy định	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
14	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	03 ngày làm việc	TTHCDC	Không quy định	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
15	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	03 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	Không quy định	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
16	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	02 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	Không quy định	x		Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

17	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	05 ngày làm việc	TTHCDVC cấp xã	Không quy định	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
18	2.001217	Đồng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	02 ngày làm việc	TTHCDVC cấp xã	Không quy định	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
19	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	05 ngày làm việc	TTHCDVC cấp xã	Không quy định	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
20	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	05 ngày làm việc	TTHCDVC cấp xã	Không quy định	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
21	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	05 ngày làm việc	TTHCDVC cấp xã	100.000đ	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
22	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	05 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	100.000đ	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
23	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	05 ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	100.000đ	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

24	1.005040	Xác nhận trình báo đường thùy nội địa hoặc trình báo đường thùy nội địa bổ sung	Không quá 02 (hai) giờ làm việc kể từ khi đã nhận đủ các giấy tờ hợp lệ	TTHCDC cấp xã	Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025
25	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	03 giờ	TTHCDC cấp xã	Thông tư số 261/2016/T T-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019	- Thông tư số 30/2016/TT-BGTVT ngày 28/10/2016
<b>II Lĩnh vực đường bộ (04 TTHC)</b>						
26	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	01 ngày đối với đàm tang, không quá 05 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp nhận hồ sơ	TTHCDC cấp xã	Không quy định	Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024
27	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	7 Ngày làm việc	TTHCDC cấp xã	Không quy định	Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024

28	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biện pháp đào, biến thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	07 ngày làm việc	TTHCDVC cấp xã	Không quy định	x	Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024
29	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai	07 ngày làm việc	TTHCDVC Cấp xã	Không quy định	x	Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025
<b>III Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (08 TTHC)</b>							
30	1.013225	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	TTHCDVC cấp xã	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	x	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

31	1.013229	<p>Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ</p>	<p>20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>TTHCĐC cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>x</p>	<p>- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</p>
32	1.013232	<p>Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ</p>	<p>20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời</p>	<p>TTHCĐC cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>x</p>	<p>- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</p>

33	1.013226	<p>Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ</p>	<p>20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>Trường hợp cần phải xem xét thêm, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết thời</p>	<p>TTHCDC cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>x</p>	<p>- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</p>
34	1.013227	<p>Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ</p>	<p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>	<p>TTHCDC cấp xã</p>	<p>Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>x</p>	<p>- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</p>

35	1.013228	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTHCDC cấp xã	Theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	x	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
36	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: - Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, I; - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	TTHCDC cấp xã	Thông tư 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính, mức thu tính theo tỷ lệ %.	x	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

37	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Dự án nhóm A không quá 35 ngày, - Dự án nhóm B không quá 25 ngày, - Dự án nhóm C không quá 15 ngày.	TTHCDC cấp xã	Thông tư 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính, mức thu tính theo tỷ lệ %.	x	- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ - Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
<b>IV Lĩnh vực nhà ở (01 TTHC)</b>							
38	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTHCDC cấp xã	Không quy định	x	- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/07/2024; - Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024; - Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 25/09/2024.
<b>V Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc (03 TTHC)</b>							
39	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	TTHCDC cấp xã;	Không quy định	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
40	1.002662	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	20 ngày	TTHCDC cấp xã; Ban QLKKT	Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD, Thông tư số 28/2023/TT-BTC	x	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ

41	1.003141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	20 ngày	TTHCDC cấp xã; Ban QLKKT	Theo quy định tại Thông tư số 20/2019/TT-BXD, Thông tư số 28/2023/TT-BTC	x	Nghị định số 140/2025/ND-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
----	----------	---	---------	-----------------------------	---	---	--

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

(Sử dụng cho công trình: *Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Di dời công trình*)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
  - Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
  - Số điện thoại: .....
2. Thông tin công trình:
  - Địa điểm xây dựng:
    - Lô đất số:.....Diện tích .....m<sup>2</sup>.
    - Tại số nhà: ..... đường/phố .....
    - phường/xã: .....quận/huyện:.....
    - tỉnh, thành phố: .....
3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:
  - 3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:
    - Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
    - Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: .....
  - 3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:
    - Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
    - Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế: .....
4. Nội dung đề nghị cấp phép:
  - 4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:
    - Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
    - Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
    - Cốt xây dựng: .....m.
    - Khoảng lùi (nếu có): .....m.
    - Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):..... m<sup>2</sup> (*ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).

- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng: .....(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

#### 4.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

- Tổng chiều dài công trình:.....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).

- Cốt xây dựng: .....m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).

- Chiều cao tính không của tuyến: .....m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).

- Độ sâu công trình: .....m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

#### 4.3. Đối với công trình tuyến dài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.

- Cốt xây dựng:.....m.

- Khoảng lùi (nếu có): .....m.

- Chiều cao công trình: .....m.

#### 4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình: .....

- Cốt xây dựng: .....m.

- Khoảng lùi (nếu có): .....m.

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.

- Tổng diện tích sàn:..... m<sup>2</sup> (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).

- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

#### 4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

#### 4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**  
*(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)*

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..  
- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....  
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích ..... m<sup>2</sup>.

Tại: ..... đường: .....

phường (xã) ..... quận (huyện) .....

tỉnh, thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: *(số, ngày, cơ quan cấp)*

Nội dung Giấy phép:

- .....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp *(hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại)*:

- .....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn:  
..... tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn ...

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....

Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày.....

- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

\* Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

\* Cốt xây dựng: .....m.

\* Khoảng lùi (nếu có): .....m.

\* Các thông tin chủ yếu của công trình: .....

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.

- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>.

- Chiều cao công trình: .....m.

- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tích ..... m<sup>2</sup>.

Tại: .....đường: .....

phường (xã) .....quận (huyện) .....

tỉnh, thành phố: .....

- Số tầng: .....

- Cốt xây dựng: .....m.

- Khoảng lùi (nếu có): .....m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: ..... tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

4. Khi nộp hồ sơ dưới dạng bản sao điện tử, chủ đầu tư chi cần nộp 01 bộ hồ sơ đầy đủ thành phần tương ứng theo quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59 và Điều 60 Nghị định này.

**Điều 55. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp xây dựng mới**

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 95 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14, cụ thể như sau:

1. Đối với công trình không theo tuyến:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này;

b) Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị định này;

c) Quyết định phê duyệt dự án; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 54 Điều 43 Nghị định này; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng; kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (đối với trường hợp không thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng);

d) 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất; bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

2. Đối với công trình xây dựng theo tuyến:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này;

b) Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị định này; hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

d) 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chi yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: sơ đồ vị trí tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình; bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

### 3. Đối với công trình tín ngưỡng, tôn giáo:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tôn giáo gồm các tài liệu như quy định tại khoản 1 Điều này và văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng gồm các tài liệu như quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 58 Nghị định này và ý kiến của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo có quy định); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;

c) Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng công trình tín ngưỡng, tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, ngoài các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản này, phải bổ sung văn bản về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

### 4. Công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng gồm các tài liệu như quy định tại khoản 1 Điều này và văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

### 5. Đối với công trình quảng cáo:

Thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

### 6. Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế và cơ quan nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này và các

2. Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị định này của nhóm công trình hoặc toàn bộ dự án.

3. Tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 Nghị định này.

4. 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng của từng công trình trong nhóm công trình hoặc toàn bộ công trình thuộc dự án đã được phê duyệt, gồm:

a) Hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 Nghị định này đối với công trình không theo tuyến;

b) Hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 55 Nghị định này đối với công trình xây dựng theo tuyến.

**Điều 58. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ**

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này.

2. Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị định này.

3. Hồ sơ thiết kế xây dựng:

a) Đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề (đối với công trình xây dựng có công trình liền kề);

b) Đối với nhà ở riêng lẻ của tổ chức: 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng kèm theo kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết

điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thoả thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

**Điều 56. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn**

1. Đối với công trình không theo tuyến:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này;

b) Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 51 Nghị định này;

c) Tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 Nghị định này;

d) 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng với giai đoạn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 Nghị định này.

2. Đối với công trình xây dựng theo tuyến:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này;

b) Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị định này; hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến; quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phần đất thực hiện theo giai đoạn hoặc cả dự án theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 55 Nghị định này;

d) 02 bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật) được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng với giai đoạn đề nghị cấp giấy phép xây dựng đã được phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 55 Nghị định này.

**Điều 57. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng cho toàn bộ công trình thuộc dự án, nhóm công trình thuộc dự án**

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này.



bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề (đối với công trình xây dựng có công trình liền kề).

4. Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương và khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mẫu bản vẽ thiết kế đề hộ gia đình, cá nhân tham khảo khi tự lập thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 79 của Luật Xây dựng năm 2014.

#### **Điều 59. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình**

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình thực hiện theo quy định tại Điều 96 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 35 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, cụ thể như sau:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở riêng lẻ theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này.

2. Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 53 Nghị định này.

3. Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

4. Hồ sơ thiết kế sửa chữa, cải tạo tương ứng với mỗi loại công trình theo quy định tại Điều 55 hoặc Điều 58 Nghị định này.

5. Đối với các công trình di tích lịch sử - văn hoá và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng thì phải có văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.

#### **Điều 60. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép di dời công trình**

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình thực hiện theo quy định tại Điều 97 của Luật Xây dựng năm 2014, cụ thể như sau:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này.

2. Các tài liệu theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 97 của Luật Xây dựng năm 2014.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3729 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 9 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính  
sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn  
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-BXD ngày 21/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 245/TTr-SXD ngày 29/8/2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: 05 thủ tục hành chính lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Xây dựng. Nội dung thủ tục hành chính công bố tại Quyết định số 1390/QĐ-BXD ngày 21/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng (Chi tiết, có Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu niêm yết, công khai, hướng dẫn tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định. Ban hành quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) thuộc thẩm quyền giải quyết sở và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu đảm bảo đúng quy định, hoàn thành trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định, ban hành quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) thuộc thẩm quyền giải quyết trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định, ban hành quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) thuộc thẩm quyền giải quyết và đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác đúng quy định trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định này.

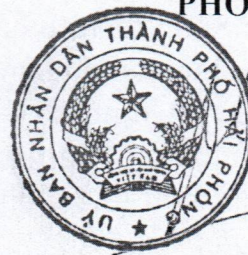
4. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với các Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường đặc khu xây dựng/gỡ bỏ quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) tại Điều 1 Quyết định trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố đảm bảo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND TP;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- CVP, các PVP UBND TP;
- Các phòng, đơn vị: TTPVHCC, XD&CT;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.T.An.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Minh Cường**

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT: SỞ XÂY DỰNG, BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU.**

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
1	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	15 ngày	7,5 ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15. - Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp: phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn. - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. - Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. - Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc định chính Nghị định số 145/2025/NĐ-

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
2	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	30 ngày	15 ngày	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định		x	CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập. - Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15. - Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn. - Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. - Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.</li> <li>- Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, Nghị định số 178/2025/NĐ CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập.</li> </ul>

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ, SỞ XÂY DỰNG, BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU.**

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
1	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn đề thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	07 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố.</li> <li>Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul>	Không quy định		x	<ul style="list-style-type: none"> <li>Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.</li> <li>Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn.</li> <li>Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.</li> <li>Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.</li> <li>Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và</li> </ul>

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
2	1.014158	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	15 ngày	7,5 ngày	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul>	Không quy định			<p>nông thôn và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.</li> <li>- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn.</li> <li>- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.</li> <li>- Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông</li> </ul>

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
									thôn, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập.

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT: SỞ XÂY DỰNG, ỦY BAN NHÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU.

Stt	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (x)		Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			Toàn trình	Một phần	
1	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	10 ngày	05 ngày	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố.</li> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.</li> </ul>	Không quy định	x		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13.</li> <li>- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15.</li> <li>- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn</li> </ul>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2053/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa, đăng kiểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 107/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa, đăng kiểm theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-BXD ngày 24/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Hải Phòng tại Tờ trình số 161/TTr-SXD ngày 26/6/2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa, đăng kiểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng. (Có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

## 1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy trình nội bộ đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính công bố tại Điều 1 Quyết định này.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác Danh mục, nội dung và quy trình giải quyết các thủ tục hành chính công bố tại Điều 1 Quyết định này.

2. Văn phòng UBND thành phố cập nhật, đăng tải công khai, kịp thời, đầy đủ, chính xác các dữ liệu thủ tục hành chính vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định;

3. Sở Khoa học và Công nghệ đồng bộ đầy đủ, kịp thời dữ liệu thủ tục hành chính tại Quyết định này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **01/7/2025**.

Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa, đăng kiểm có liên quan được công bố trước đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp xã trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ✓

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- VPCP, Bộ XD;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Trung tâm báo chí và truyền thông TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: KSTTHC, XDGTC;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, KSTTHC5.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Minh Cường**

**II. TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (12 TTHC)**

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
1	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui	03 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính	Không quy định	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019; Nghị định số

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
		chơi, giải trí dưới nước lần đầu		công cấp xã			quả	19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
2	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	03 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019; Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
3	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	03 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019; Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
4	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	02 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019; Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
5	2.001217	Đóng, không cho hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	02 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng  Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019; Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
6	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019; Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
7	1.009452	không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
		Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa						Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 28/01/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực



TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
8	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 28/01/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
9	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	100.000	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 28/01/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
10	1.009455	Công bố hoạt động bên khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	100.000	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016  Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 28/01/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
11	1.003658	Công bố lại hoạt động bên thủy nội địa	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	100.000	Toàn trình	Tiếp nhận và trả kết quả	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 28/01/2024 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
12	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Không quá 02 (hai) giờ làm việc, kể từ khi nhận đủ	Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã	Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016			Luật Giao thông đường thủy; Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 và Thông tư số 248/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính



TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện (Ghi rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân)	Phí/lệ phí (nếu có) (Nếu không có ghi rõ là "Không quy định")	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, trả kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
						Dịch vụ công trực tuyến	Dịch vụ bưu chính công ích (Ghi rõ tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai)	
			các giấy tờ hợp lệ theo quy định.		6 của Bộ trưởng Bộ Tài chính			